

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS XÃ PƠM LỘT

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG THÁNG 06 NĂM 2025 (Lương tối thiểu 2.340.000đ)

STT	Họ và tên	Mức 6000		Mức 6050		Mức 6100		Khu vực	PC trách nhiệm		Ưu đãi ngành 35%	Thẩm niên		Vượt khung		Tổng lương	nght	Các khoản thu			Tổng lĩnh			
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Chức vụ			Số tiền	%		Số tiền	%	Số tiền	%			Số tiền	%	Số tiền		%	Số tiền	%
						Hệ số	Số tiền																	
1	Trần Thị Bích Nga	5,36	12.542.400			0,45	1.053.000	1.170.000	-	4.758.390	26%	3.534.804		-		23.058.594	1,5%	8%	1%	21.259.923				
2	Trần Anh Tuấn	4,68	10.951.200			0,35	819.000	1.170.000	-	4.119.570	19%	2.236.338		-		19.296.108				17.825.422				
3	Cà Ngọc An	4,68	10.951.200			0,35	819.000	1.170.000		4.119.570	22%	2.589.444		-		19.649.214				18.141.451				
4	Dỗ Hải Yên	5,02	11.746.800				-	1.170.000		4.111.380	23%	2.701.764		-		19.729.944				18.212.845				
5	Nguyễn Thị Vân	5,02	11.746.800				-	1.170.000		4.111.380	24%	2.819.232		-		19.847.412				18.317.979				
6	Bình Xuân Quyết	5,02	11.746.800				-	1.170.000		4.111.380	24%	2.819.232		-		19.847.412				18.317.979				
7	Vũ T Hồng Thanh	5,02	11.746.800			0,15	351.000	1.170.000		4.234.230	24%	2.903.472		-		20.405.502				18.830.368				
8	Tê Thị Trinh	4,65	10.881.000				-	1.170.000		3.808.350	22%	2.393.820		-		18.253.170				16.859.314				
9	Cà Thị Thanh Hoà	4,68	10.951.200				-	1.170.000		3.832.920	21%	2.299.752		-		18.253.872				16.862.522				
10	Nguyễn T T Hương	4,68	10.951.200				-	1.170.000		3.832.920	22%	2.409.264		-		18.363.384				16.960.535				
11	Dương Thị Quỳnh	4,68	10.951.200				-	1.170.000		3.832.920	22%	2.409.264		-		18.363.384				16.960.535				
12	Trần Thị Thu Nga	5,02	11.746.800				-	1.170.000		4.111.380	24%	2.819.232		-		19.847.412				18.317.979				
13	Phạm Thị Ngọc	4,68	10.951.200				-	1.170.000		3.832.920	22%	2.409.264		-		18.363.384				16.960.535				
14	Trần Hòa Hiệp	4,68	10.951.200				-	1.170.000		3.832.920	22%	2.409.264		-		18.363.384				16.960.535				
15	Đoàn Thị Lua	4,68	10.951.200				-	1.170.000		3.832.920	22%	2.409.264		-		18.363.384				16.960.535				
16	Phạm Thị Thủy	4,68	10.951.200				-	1.170.000		3.832.920	22%	2.409.264		-		18.363.384				16.960.535				
17	Ng Hồng Thành	4,34	10.155.600				-	1.170.000		3.554.460	21%	2.132.676		-		17.012.736				15.722.467				
18	Trần Thị Nga	4,68	10.951.200				-	1.170.000	0,2	3.832.920	20%	2.190.240		-		18.612.360				17.232.509				
19	Vũ T Ngọc Thương	4,68	10.951.200				-	1.170.000		3.832.920	22%	2.409.264		-		18.363.384				16.960.535				
20	Nguyễn Huy Thúc	4,68	10.951.200			0,20	468.000	1.170.000		3.996.720	22%	2.512.224		-		19.098.144				17.635.344				
21	Hoàng Thanh Tâm	4,34	10.155.600				-	1.170.000		3.554.460	18%	1.828.008		-		16.708.068				15.449.789				
22	Phạm Thị Hằng	4,68	10.951.200				-	1.170.000		3.832.920	22%	2.409.264		-		18.363.384				16.960.535				
23	Đoàn Cao Quyền	4,68	10.951.200				-	1.170.000		3.832.920	22%	2.409.264		-		18.363.384				16.960.535				
24	Tông Thị Thanh	4,68	10.951.200				-	1.170.000		3.832.920	22%	2.409.264		-		18.363.384				16.960.535				
25	Trần Văn Điền	3,99	9.336.600			0,15	351.000	1.170.000		3.390.660	18%	1.743.768		-		15.992.028				14.791.734				
26	Trần Hoài Nam	4,68	10.951.200				-	1.170.000		3.832.920	21%	2.299.752		-		18.253.872				16.862.522				
27	Trịnh Văn Quyết	4,68	10.951.200			0,20	468.000	1.170.000		3.996.720	22%	2.512.224		-		19.098.144				17.635.344				
28	Ngô Thủy Diệp	4,34	10.155.600				-	1.170.000		3.554.460	19%	1.929.564		-		16.809.624				15.540.682				
29	Nguyễn Quốc Văn	4,98	11.653.200				-	1.170.000		4.078.620	28%	3.262.896		-		20.164.716				18.598.526				
30	Trần Thị Vân	3,66	8.564.400				-	1.170.000		2.997.540	13%	1.113.372		-		13.845.312				12.829.146				
31	Vũ Thị Thủy Bích	4,68	10.951.200				-	1.170.000		3.832.920	22%	2.409.264		-		18.363.384				16.960.535				
32	Nguyễn Duy Quân	4,68	10.951.200				-	1.170.000		3.832.920	22%	2.409.264		-		18.363.384				16.960.535				
33	Cà Thị Ngọc	4,68	10.951.200			0,20	468.000	1.170.000		3.996.720	20%	2.283.840		-		18.869.760				17.430.941				

34	Trần Thị Kim Oanh	3,99	9.336.600					-	1.170.000		-	3.267.810	18%	1.680.588		-	15.454.998		165.258	881.375	110.172	14.298.193
35	Bạc Thị Thi	3,33	7.792.200					-	1.170.000		-	2.727.270	11%	857.142		-	12.546.612		129.740	691.947	86.493	11.638.431
36	Phạm Quỳnh Phương	3,00	7.020.000			0,15	351.000		1.170.000		-	2.579.850	6%	442.260		-	11.563.110		117.199	625.061	78.133	10.742.718
37	Phạm Thị Đào	4,06	9.500.400			0,20	468.000		1.170.000		-				6%	570.024	11.708.424		158.076	843.074	105.384	10.601.889
38	Bùi Thị Hương	3,66	8.564.400				-		1.170.000	0,1	234.000					-	9.968.400		128.466	685.152	85.644	9.069.138
39	Hoàng Thị Hà	2,26	5.288.400				-		1.170.000		-					-	6.458.400		79.326	423.072	52.884	5.903.118
	Cộng	174,66	408.704.400			2,40	5.616.000		45.630.000	0	702.000	136.674.720	750%	82.816.812	0	570.024	680.713.956		7.465.609	39.816.579	4.977.072	628.454.696
40	Vũ Văn Ngọc								3.784.600								3.784.600		56.769	302.768	37.846	3.387.217
	Tổng cộng	174,66	408.704.400			2,40	5.616.000		45.630.000		702.000	136.674.720	750%	82.816.812	0	570.024	684.498.556		7.522.378	40.119.347	5.014.918	631.841.913

KẾ TOÁN

Bùi Thị Hương

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐON VỊ
TRUNG HỌC CƠ SỞ
XÃ
ỦY BAN NHÂN DÂN
T. ĐIỆN BIÊN
POMLEX
Trần Thị Bích Nga